

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày 11-01-2022

Về việc ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Huỳnh Thị D**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khóm B, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Đào Công H**, sinh năm 1983; Địa chỉ: khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Phòng giao dịch thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy Q: Ông Trần Đại P, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Khóm M, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng, Phòng giao dịch C.

Người đại diện theo ủy Q: Ông Trần Phước Phi B, chức vụ: Phó Giám đốc.
Địa chỉ: Khóm M, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Chị **Nguyễn Thị Tú A**, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khóm P, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1979; Địa chỉ: khóm P, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Bà **Phạm Thị N (Ch)**, sinh năm 1939; Địa chỉ: Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Anh **Nguyễn Trọng Q**, sinh năm 1978; Địa chỉ: phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Anh **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Trường THPT K, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. Anh **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1981; Địa chỉ: phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Ông **Trương Hồng M**, sinh năm 1973 - Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng K; Địa chỉ: Khóm H, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Anh **Trương Vĩ T**, sinh năm 1979 - Chủ cửa hàng vật liệu C; Địa chỉ: Khóm M, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Chị **Đào Thị L**, sinh năm 1976; Địa chỉ: xóm M, xã G, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Nguyễn T, phường T, huyện H, TP.Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

13. Anh **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1981; Địa chỉ: đường K, Khóm H, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

14. Anh **Đào Công C**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Trường THCS Th, huyện Y, tỉnh Nghệ An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

15. Chị **Đỗ Thị Minh H**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Thới L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho chị Đỗ Thị Minh H: Anh **Đinh Văn Th**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Lô 30A 3D đường số 01 khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

16. Anh **Đinh Văn Th**, sinh năm 1987. Địa chỉ: khu Công nghiệp T, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

17. Anh **Trương Quang L**, sinh năm 1980

18. Chị **Nguyễn Thị Thùy D**, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (anh L, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Huỳnh Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2013, chị kết hôn với anh Đào Công H và được Ủy ban nhân dân Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2013. Sau khi kết hôn, chị và anh H sống chung tại nhà cha mẹ ruột của chị tại đường L, Khóm B, Phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình sống chung, chị với anh H có 01 người con chung tên: Đào Mai A (giới tính: Nữ), sinh ngày 06/9/2014. Đến cuối năm 2015, chị và anh H xây nhà tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng. Từ khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, thường xảy ra cãi vã và anh H có hành vi bạo lực gia đình nên tình cảm không thể hàn gắn được nữa. Hiện nay, chị về sống với cha mẹ của chị tại đường L, Khóm B, Phường M, thị xã C từ tháng 4/2019 cho đến nay. Nay chị với anh H không còn tình cảm với nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đào Công H.

Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu: Đào Mai A, sinh ngày 06/9/2014 cho đến khi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- 01 Căn nhà được xây dựng năm 2015 trên diện tích đất khoảng 190m² thuộc thửa 1063 và thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại số 739 khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng; Giấy chứng nhận Q sử dụng đất do anh Đào Công H đứng tên. Chị đồng ý không yêu cầu chia phần đất có căn nhà đang tọa lạc mà đồng ý để cho anh H định đoạt, vì phần đất đó anh H đã mua trước khi chị và anh H kết hôn, chị chỉ yêu cầu chia giá trị của căn nhà. Riêng 01 phần đất còn lại ở phía sau căn nhà thuộc thửa 412 chị đồng ý và thống nhất giá trị là 12.000.000 đồng, cộng với giá trị của căn nhà nêu trên tổng cộng là 280.000.000 đồng. Do đó, chị và anh H mỗi người nhận 140.000.000 đồng.

- Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H với anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H và với vợ chồng anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D tại thửa số 1117 và 01 phần đất của thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng thì chị rút lại yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Đồng thời, chị đồng ý để anh H hoàn lại cho chị tổng số tiền 75.000.000 đồng đối với các thửa đất nêu trên. Vì phần đất trên anh H đã sang bán xong cho những người nêu trên.

Như vậy, tổng số tiền mà anh H phải hoàn lại cho chị là 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng). Tuy nhiên, anh H cho rằng anh chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng nên tại phiên tòa chị yêu cầu được nhận hiện vật nhà và đất đổi với phần tài sản chung và đồng ý hoàn lại giá trị cho anh H số tiền là 140.000.000 đồng.

Về nợ chung: Đối với các khoản nợ mà anh H nêu ra trong quá trình giải quyết vụ án thì chị không biết, là khoản nợ riêng của anh H. Tại các phiên đối chất

và hòa giải, anh H đồng ý tự trả tất cả các khoản nợ trên nên chị cũng đồng ý theo yêu cầu của anh H.

Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 19/6/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Đào Công H trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Huỳnh Thị D và anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D. Vì hiện nay giữa anh và chị D không còn tình cảm với nhau.

Về con chung: Anh đồng ý giao cháu Đào Mai A (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/9/2014 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Tuy nhiên, anh yêu cầu chị D phải tạo điều kiện cho anh được thăm nom cháu A theo quy định. Hiện nay, do hoàn cảnh kinh tế đang gặp khó khăn, nên anh chỉ có khả năng cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Anh không đồng ý việc chị D yêu cầu anh phải cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng 2.000.000 đồng vì anh không có khả năng.

Về tài sản chung:

- 01 Căn nhà được xây dựng năm 2015 trên diện tích đất khoảng 190m² thuộc thửa 1063 và thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại số 739 khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng đúng như lời chị D trình bày. Anh thống nhất với chị D là giá trị căn nhà nêu trên (không tính giá trị quyền sử dụng đất mà căn nhà đang tọa lạc) cộng với phần đất phía sau căn nhà thuộc thửa 412 là 280.000.000 đồng. Anh yêu cầu được nhận hiện vật là căn nhà và đất. Đồng thời, anh sẽ hoàn lại giá trị cho chị D với số tiền là 140.000.000 đồng. Anh không đồng ý giao nhà và đất cho chị D. Vì trong quá trình Tòa án giải quyết thì chị D đã đồng ý nhận giá trị. Mặt khác, phần đất có căn nhà do anh đã mua trước thời kỳ hôn nhân nên anh muốn giữ lại.

- Đối với các phần đất mà anh đã chuyển nhượng cho anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H và chuyển nhượng cho anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D tại thửa số 1117 và 01 phần thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng thì anh đồng ý hoàn lại cho chị D tổng số tiền 75.000.000 đồng, do đất đã chuyển nhượng xong và không còn.

- Đối với các khoản tiền 25.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K (trị giá 11.000.000 đồng), trước đây trong quá trình giải quyết vụ án anh có đặt ra và có yêu cầu chia đôi phần tài sản trên do chị D đang quản lý. Tuy nhiên, anh đã rút lại và không yêu cầu xem xét.

- Về phần nợ gồm có:

+ Nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Phòng giao dịch thị xã C số tiền 140.000.000 đồng. Phần nợ này anh thực hiện trả nợ cho Ngân hàng là trừ vào lương hàng tháng nên anh không đặt ra xem xét và tự thỏa thuận với Ngân hàng;

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng, Phòng giao dịch C số tiền 13.000.000 đồng. Số tiền vay này anh đã thanh toán xong cho ngân hàng nên anh không yêu cầu xem xét;

+ Nợ anh Nguyễn Văn H. Đối với khoản nợ này anh đã tự thỏa thuận xong với anh Hiếu, nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết;

+ Đối với các khoản nợ: Anh Huỳnh Văn N số tiền 20.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Thanh T số tiền 10.000.000 đồng, nợ Cửa hàng vật liệu xây dựng K số tiền 15.000.000 đồng và nợ Cửa hàng vật liệu xây dựng C số tiền 4.800.000 đồng, nhưng do anh N, anh T, Cửa hàng vật liệu xây dựng K và Cửa hàng vật liệu xây dựng C không có đơn yêu cầu và đồng ý tự thỏa thuận với anh nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Riêng đối với các khoản nợ:

- + Nợ chị Nguyễn Thị Tú A số tiền 40.000.000 đồng;
- + Nợ chị Nguyễn Thị H số tiền 21.600.000 đồng (trong đó tiền lãi 1.600.000 đồng);
- + Nợ bà Phạm Thị N (Ch) số tiền 60.000.000 đồng;
- + Nợ anh Nguyễn Trọng Q số tiền 30.000.000 đồng;
- + Nợ anh Nguyễn Quang T số tiền 25.000.000 đồng;
- + Nợ chị Đào Thị L số tiền 15.000.000 đồng;
- + Nợ anh Đào Công C số tiền 25.000.000 đồng.

Các khoản nợ vay, mượn nêu trên chủ yếu phục vụ cho việc xây cất nhà, trong đó có cả số tiền còn thiếu đối với một số cửa hàng vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết chị D không đồng ý cùng chịu, cho nên anh đồng ý tự trả các khoản nợ trên cho: Chị Tú A, chị H, bà N (Ch), anh Q, anh T, chị L và anh C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2019, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày và yêu cầu:

Đầu năm 2016, chị có cho anh Đào Công H vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng và thỏa thuận mỗi năm trả tiền lãi một lần. Tuy nhiên, do chị D với anh H ly hôn nên chị yêu cầu anh H trả số tiền vốn vay là 20.000.000 đồng và tiền lãi 8 tháng với số tiền là 1.600.000 đồng (từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019, mỗi tháng 200.000 đồng). Còn thời gian từ 9/2019 trở về sau thì chị không yêu cầu tính lãi. Tổng cộng số tiền anh H phải trả cho chị là 21.600.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2019, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang T trình bày và yêu cầu:

Tháng 3/2016, anh có cho anh Đào Công H mượn số tiền 25.000.000 đồng và sau đó anh H mượn thêm 11.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà anh H đã mượn anh là 36.000.000 đồng. Anh H cho rằng mượn trả tiền vay xây nhà lãi suất cao. Việc anh H mượn tiền của anh thì chỉ có anh H đứng ra mượn và nhận tiền. Đồng thời, giữa anh và anh H có thỏa thuận mỗi tháng anh H sẽ trả cho anh 300.000 đồng tiền lãi. Nay anh H và chị D xin ly hôn và hiện nay anh H còn thiếu anh số tiền 25.000.000 đồng, nên anh yêu cầu anh H và chị D phải trả cho anh số tiền gốc còn nợ là 25.000.000 đồng mà anh không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 03/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng Q trình bày và yêu cầu:

Tháng 8/2015, anh có cho anh Đào Công H mượn số tiền 30.000.000 đồng để xây nhà mà không tính lãi suất. Anh H là người trực tiếp mượn và nhận tiền không có mặt của chị D. Nay chị D với anh H ly hôn nên anh yêu cầu anh H phải trả cho anh số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng mà không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2019, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tú A trình bày và yêu cầu:

Vào ngày 21/3/2019, chị có cho anh Đào Công H mượn số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng. Anh H cho rằng cất nhà còn thiếu tiền nhiều người nên anh mượn để trả nợ. Anh H là người trực tiếp mượn và nhận tiền, chị D không biết. Sau khi mượn tiền, khoảng 02 tháng sau thì anh H trả cho chị tiền vốn là 10.000.000 đồng, còn tiền lãi thì trả đầy đủ. Nay anh H và chị D ly hôn nên chị yêu cầu anh H phải trả số tiền còn nợ cho chị là 40.000.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu về việc trả nợ ngày 13/8/2019, đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị L trình bày và yêu cầu:

Tháng 7/2015, trong cuộc họp gia đình chị có cho em Đào Công H mượn số tiền 15.000.000 đồng. Lý do mượn: Để xây nhà tại C, Sóc Trăng nhưng không yêu cầu thời gian trả. Vì khi đó Đào Công H và Huỳnh Thị D không còn chung sống với nhau. Nay Đào Công H và Huỳnh Thị D ly hôn, khi phân chia tài sản thì trả nợ cho chị số tiền 15.000.000 đồng (có giấy vay tiền kèm theo).

Tại đơn yêu cầu về việc trả nợ đề ngày 14/8/2019, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Công C trình bày và yêu cầu:

Tháng 7/2015, trong cuộc họp gia đình anh có cho em Đào Công H mượn số tiền 25.000.000 đồng. Lý do mượn: Để xây nhà tại thị xã C, Sóc Trăng nhưng không yêu cầu thời gian trả. Vì khi đó Đào Công H và Huỳnh Thị D không còn chung sống với nhau. Nay Đào Công H và Huỳnh Thị D ly hôn, khi phân chia tài sản thì trả nợ cho anh số tiền 25.000.000 đồng (có giấy vay tiền kèm theo).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2019, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N (Ch) trình bày và yêu cầu:

Ngày 20/9/2015, bà có cho Đào Công H mượn số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng. Cháu H cho rằng mượn để xoay sở trả nợ tiền cất nhà còn thiếu. Cháu H là người trực tiếp mượn và nhận tiền, còn Huỳnh Thị D có biết hay không thì bà không biết. Đến tháng 3/2016, Đào Công H đã trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng. Còn lại số tiền 60.000.000 đồng thì cháu H vẫn đóng lãi mỗi tháng là 1.200.000 đồng đến hết tháng 8/2019. Nay Đào Công H và Huỳnh Thị D

ly hôn nên bà yêu cầu Đào Công H phải trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 60.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2021, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 17/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hồng M- chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng K trình bày:

Vào khoảng năm 2015, anh H và chị D có đến cửa hàng của ông mua vật liệu xây dựng để cất nhà. Tính đến thời điểm hiện nay, anh H và chị D còn nợ cửa hàng của ông số tiền 15.000.000 đồng. Do tình hình dịch bệnh, hơn nữa số tiền mà anh H còn thiếu ông là không lớn nên ông sẽ tự thỏa thuận với anh H mà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn giữa anh H với chị D.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2021, tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Vĩ T - chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng C trình bày: Cách đây khoảng 05 năm, anh có mở cửa nhôm, sắt bán cho khách hàng. Thời điểm đó, anh H có đến đặt cửa nhôm, sắt với số tiền tổng cộng là 30.000.000 đồng và anh H có trả nhiều lần. Hiện số tiền anh H còn thiếu anh là 4.800.000 đồng đúng như lời anh H trình bày. Do số tiền mà anh H còn thiếu anh là không lớn nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn giữa anh H và chị D.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh Đào Công H có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ trong vụ án hôn nhân giữa anh H và chị D (trong đó có phần nợ của anh). Hiện nay tình hình dịch bệnh phức tạp nên việc đi lại khó khăn. Do đó, anh xin vắng mặt các phiên tòa xét xử. Đối với số tiền mà anh H đã mượn anh trước đây 10.000.000 đồng thì anh không yêu cầu xem xét giải quyết khi anh H và chị D ly hôn. anh sẽ tự thỏa thuận với anh H.

Tại đơn yêu cầu khởi kiện ngày 06/9/2020, tại đơn xin rút đơn khởi kiện ngày 03/11/2021 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã C là ông Trần Phước Phi B trình bày:

Vào ngày 29/9/2016, Ngân hàng CSXH Việt Nam - Phòng giao dịch NHCSXH thị C có cho anh Đào Công H vay số tiền 13.000.000 đồng, lãi suất 0,55%/tháng, thời hạn vay 60 tháng, chương trình cho vay giải quyết việc làm. Tuy nhiên, anh Đào Công H đã thanh toán nợ vay và lãi cho Ngân hàng đã xong nên Ngân hàng rút lại yêu cầu khởi kiện đối với anh H và xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/7/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn T - là ông Trần Đại P trình bày:

Vào ngày 28/3/2017, anh Đào Công H là giáo viên Trường Trung học phổ thông K có đề nghị và ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn T –

Phòng giao dịch thị xã C với số tiền vay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Đến năm 2019, anh H có lập lại hợp đồng mới vay lại tại Ngân hàng tổng cộng số tiền vay của năm 2017 và năm 2019 là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Việc thanh toán tiền vay bằng cách trừ vào tiền lương hàng tháng của anh H. Từ khi vay đến nay anh H đều thanh toán vốn và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng đúng quy định. Do đó, Ngân hàng vẫn để cho anh H tiếp tục trả vốn vay theo hình thức nêu trên và Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 03/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn Th, đồng thời anh Th cũng là người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Minh H trình bày:

Tại phiên đối chất ngày 03/11/2021, anh Đào Công H và chị Huỳnh Thị D đã thống nhất thỏa thuận là anh H sẽ hoàn lại 1/2 (một phần 2) giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1117, tờ bản đồ số 06 mà anh H đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh. Đồng thời, chị D cũng đã rút lại yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với anh H. Do đó, việc giải quyết tranh chấp hôn nhân và chia tài sản giữa chị D với anh H không ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng anh. Do đó, anh xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Quang L và chị Nguyễn Thị Thùy D trình bày:

Vào ngày 28/01/2018, anh Đào Công H có lập hợp đồng bán một phần đất của anh H nằm ở phía sau nhà của anh chị. Diện tích: ngang 05m, dài 09m với giá trị là 27.000.000 đồng. Anh H cho rằng phần đất trên là của riêng anh H, anh H mua của bà Thạch Thị Liên trước khi anh kết hôn với chị D và cam kết sẽ chịu trách nhiệm nếu như có tranh chấp. Đến ngày 18/02/2020, anh H tiếp tục bán cho vợ chồng anh chị ngang thêm 05m. Tổng cộng hai đợt bán với số tiền 67.000.000 đồng. Sau khi sang phần đất trên của anh H thì vợ chồng anh đã xây tường bao quanh lại để trồng cây và rau cải.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị D có yêu cầu xem xét đối với phần đất mà anh H đã sang bán cho vợ chồng anh chị. Tuy nhiên, hiện nay chị D và anh H tự thỏa thuận. Đồng thời, chị D cũng không đặt ra yêu cầu xem xét đối với phần đất trên. Do đó, vợ chồng anh chị xin vắng xét xử tại Tòa án và cũng không yêu cầu gì đối với chị D và anh H trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. cho nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng

mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Huỳnh Thị D được ly hôn với anh Đào Công H.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Đào Mai A, (giới tính: Nữ), sinh ngày 06/9/2014 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Dành quyền thăm nom, giáo dục con cho anh H, không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đào Công H, về việc đồng ý cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- 01 Căn nhà được xây dựng năm 2015 trên diện tích đất đo đạc thực tế 134,7m² thuộc thửa 1063 (trong đó diện tích thuộc lộ giới là 6,5m²) và 01 phần diện tích đất 55,5m² thửa 412 liền kề với thửa 1063, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại số 739 khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh Đào Công H tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt và buộc anh H có trách nhiệm hoàn lại số tiền 140.000.000 đồng cho chị Huỳnh Thị D là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật. Buộc chị Huỳnh Thị D có trách nhiệm giao lại căn nhà và đất nêu trên cho anh Đào Công H. Đồng thời, chị D có trách nhiệm làm thủ tục sang tên nhà và các thửa đất nêu trên cho anh H theo quy định.

- Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận và sự tự nguyện của anh Đào Công H về việc đồng ý hoàn lại số tiền 75.000.000 đồng đối với các phần đất mà anh đã chuyển nhượng cho anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H và chuyển nhượng cho anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D tại thửa số 1117 và 01 phần đất của thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Đào Công H, về việc tự nguyện thanh toán các khoản nợ cho chị Nguyễn Thị Tú A số tiền 40.000.000 đồng, cho chị Nguyễn Thị H số tiền 21.600.000 đồng (trong đó tiền lãi 1.600.000 đồng), cho bà Phạm Thị N (Ch) số tiền 60.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Trọng Q số tiền 30.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Quang T số tiền 25.000.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 15.000.000 đồng và anh Đào Công C số tiền 25.000.000 đồng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP Sài Gòn TH Tín, anh Huỳnh Văn N, anh Nguyễn Thanh T, Cửa hàng vật liệu xây dựng Chí Tài và Cửa hàng vật liệu xây dựng Trương Két không có yêu cầu anh H, chị D thanh toán nên không đặt ra xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc chị Huỳnh Thị D rút lại yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất giữa anh Đào Công H với anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H và giữa anh H với anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D tại các thửa đất 1117 và 01 phần thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06.

Và đình chỉ việc bị đơn anh Đào Công H rút lại yêu cầu chia đôi số tiền 25.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K (trị giá 11.000.000 đồng) mà anh H cho rằng chị D đang quản lý.

Về án phí và chi phí thẩm định, định giá: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, bị đơn có địa chỉ tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thị xã C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Từ khi thụ lý đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản khi ly hôn*” là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chị Nguyễn Thị Tú A, chị Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị N (Ch), anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Quang T, anh Nguyễn Thanh T, ông Trương Hồng M - chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng K, anh Trương Vĩ T - chủ Cửa hàng vật liệu C, chị Đào Thị L, anh Nguyễn Văn H, anh Huỳnh Văn N, anh Đào Công C, anh Đinh Văn Th, anh Trương Quang L và chị Nguyễn Thị Thùy D có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn của chị Huỳnh Thị D đối với anh Đào Công H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân của chị D và anh H không vi phạm các điều kiện kết hôn và sau khi cưới nhau hai người có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị D với anh H phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thiếu quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; chị D với anh H đã sống ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu xin được ly hôn với anh H và anh H cũng đồng ý theo yêu cầu xin ly hôn của chị D. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh H.

[4.2] Về con chung: Đối với cháu Đào Mai A, (giới tính: Nữ), sinh ngày 06/9/2014, hiện nay chị D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu A cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng

đến khi thành niên là phù hợp với nguyện vọng của cháu A, phù hợp với sự thỏa thuận của chị D với anh H và phù hợp với quy định của pháp luật. Dành quyền thăm nom, giáo dục con cho anh H, không ai được cản trở.

[4.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị D yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Đào Mai A (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/9/2014 mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Ngược lại, anh H cho rằng anh chỉ có khả năng cấp dưỡng cho cháu A mỗi tháng 1.000.000 đồng, với lý do: Hoàn cảnh kinh tế hiện nay khó khăn, còn thiếu tiền nhiều chủ nợ phải thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy: Hoàn cảnh kinh tế của anh H hiện nay cũng đang gặp khó khăn (được thể hiện qua các khoản nợ, trong đó có khoản nợ của Ngân hàng mà anh H phải trả trừ vào tiền lương hàng tháng). Mặt khác, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng mà anh H đồng ý cấp dưỡng cho cháu A hàng tháng là trên $\frac{1}{2}$ (trên một phần hai) tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc anh Đào Công H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi là phù hợp với hoàn cảnh thực tế của anh H và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.4] Về tài sản chung: Chị D và anh H cùng thống nhất thỏa thuận giá trị căn nhà trên thửa đất số 1063 cộng với giá trị Q sử dụng đất diện tích thuộc thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng có giá trị tổng cộng là 280.000.000 đồng. Chị D và anh H thống nhất không yêu cầu chia giá trị Q sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc thửa 1063 có căn nhà nêu trên đang tọa lạc. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh H thống nhất: Chị D sẽ nhận $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị tài sản với số tiền 140.000.000 đồng, anh H sẽ nhận hiện vật và hoàn lại giá trị cho chị D. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị D yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất và hoàn lại số tiền 140.000.000 đồng cho anh H, với lý do: Anh H không có khả năng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với thửa đất 1063, tờ bản đồ số 06 nêu trên chị D và anh H đều cho rằng anh H đã sang nhượng của người khác trước khi anh chị kết hôn. Đồng thời, tại phiên hòa giải ngày 19/11/2021 và đối chất ngày 03/11/2021 chị D thống nhất không yêu cầu chia giá trị phần đất thuộc thửa 1063 có căn nhà đang tọa lạc và chị thống nhất để anh H nhận phần hiện vật đối với phần đất nêu trên. Mặt khác, kể từ khi chị D và anh H sống ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay thì chị D không có quản lý căn nhà nêu trên, anh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay, chị D và cháu Đào Mai A đã về sinh sống tại nhà cha mẹ của chị D tại Khóm 4, Phường 1 đã lâu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị D yêu cầu nhận hiện vật đối với căn nhà và đất nêu trên là chưa đảm bảo quyền lợi cho anh H. Nên Hội đồng xét xử cần tiếp tục giao căn nhà và đất cho anh H tiếp tục quản lý sử dụng và anh H có trách nhiệm hoàn lại số tiền 140.000.000 đồng cho chị D là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và cũng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.5] Qua kết quả đo đạc thực tế, thửa đất 1063 và 01 phần diện tích thuộc thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06 và kết cấu căn nhà tọa lạc trên đất, tọa lạc tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

* Đối với thửa đất 1063, tờ bản đồ số 06:

- Hướng Đông giáp Kênh, có số đo 4,89m;
- Hướng Tây giáp thửa 412, có số đo 5m;
- Hướng Nam giáp thửa 1062, có số đo 1,35m + 25,96m;
- Hướng Bắc giáp thửa 411, có số đo 25,85m + 1,28m.

Diện tích 134,7m² (trong đó có 6,5m² diện tích thuộc lộ giới).

* Đối với một phần thửa 412, tờ bản đồ số 06:

- Hướng Đông giáp thửa 1063, có số đo 5m;
- Hướng Tây giáp thửa 412, có số đo 5,18m;
- Hướng Nam giáp thửa 412, có số đo 7,96m + 2,92m;
- Hướng Bắc giáp thửa 412, có số đo 8,06m + 2,86m.

Diện tích 55,5m².

Đối với 01 phần diện tích đất thuộc thửa 412 nêu trên, anh H đã sang lại của bà Thạch Thị L vào năm 2012 (hai bên có làm giấy tay, thửa 412 bà L cũng chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi sang lại của bà L, anh H đã quản lý, sử dụng từ thời điểm đó cho đến nay. Đồng thời, anh H có sang 01 phần diện tích cho anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D vào năm 2018 và 2020. Phần diện tích còn lại 55,5m² anh H, chị D tiếp tục quản lý, sử dụng thì bà L không có tranh chấp, không có yêu cầu tham gia, nên Tòa án không cần thiết phải đưa bà L vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Về kết cấu căn nhà: Nhà chính, diện tích: 4,3m x 13,2m = 56,76m². Kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường xây gạch 10cm, cửa khung sắt, khung nhôm kính trần, thạch cao khung nhôm nổi, mái tole kẽm.

- Nhà vệ sinh: Diện tích 3m x 2,2m = 6,6m². Kết cấu: Tường xây gạch 10cm, mái bằng bê tông cốt thép.

- Mái che trước: Diện tích 5m x 9,5m = 47,5m². Kết cấu: Mái tole kẽm.

- Mái che sau: Diện tích 5m x 5m = 25m². Kết cấu: Mái tole kẽm, kết cấu đỡ máy bằng thép.

- Cổng sắt + hàng rào: Diện tích 5m x 2,4m = 12m². Kết cấu: Trục đá bằng bê tông cốt thép, rào song sắt.

Sân: Diện tích 2,4m x 12,8m = 30,72m². Nền bê tông đá 1x2, dày 10cm.

Đối với căn nhà và công trình trên đất nêu trên hiện do anh Đào Công H đang quản lý, sử dụng.

Buộc chị Huỳnh Thị D có trách nhiệm bàn giao nhà, diện tích đất thuộc thửa 1063 và thửa 412 cho anh Đào Công H và có trách nhiệm làm thủ tục sang tên cho anh H theo quy định của pháp luật.

[4.6] Đối với hợp đồng chuyển nhượng Q sử dụng đất số 27, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/3/2015 giữa anh Đào Công H với anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H tại thửa đất 1117, tờ bản đồ số 06, diện tích 308m² và hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H với vợ chồng anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D ngày 28/01/2018 và ngày 18/02/2020 của một phần diện tích đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 06, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D rút lại yêu cầu về việc hủy các hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của chị D. Đồng thời, chị D và anh H thống nhất thỏa thuận là anh H có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 75.000.000 đồng cho chị D đối với giá trị các phần đất nêu trên mà anh H đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Th, chị H và vợ chồng anh L, chị D, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của anh H.

[4.7] Về nợ chung, tại đơn yêu cầu đề ngày 19/6/2019, bị đơn anh Đào Công H yêu cầu chia đôi phần nợ chung gồm: Nợ chị Nguyễn Thị Tú A số tiền 40.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị H số tiền 21.600.000 đồng (trong đó tiền lãi 1.600.000 đồng); Nợ bà Phạm Thị N (Ch) số tiền 60.000.000 đồng; Nợ anh Nguyễn Trọng Q số tiền 30.000.000 đồng; Nợ anh Nguyễn Quang T số tiền 25.000.000 đồng; Nợ chị Đào Thị L số tiền 15.000.000 đồng; Nợ anh Đào Công C số tiền 25.000.000 đồng. Các khoản nợ vay, mượn nêu trên anh H cho rằng chủ yếu phục vụ cho việc xây cất nhà, trong đó có cả số tiền còn thiếu đối với một số cửa hàng vật liệu xây dựng. Ngược lại, chị D cho rằng các khoản nợ đó chị không biết và không phải là khoản nợ trong quá trình xây cất nhà nên chị không đồng ý cùng chịu. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 19/11/2021 và tại phiên tòa, anh H đồng ý tự trả các khoản nợ trên. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc tự trả các khoản nợ cho chị Tú A, chị H, bà N (Ch), anh Q, anh T, chị L và anh C.

[4.8] Đối với khoản nợ mà anh Đào Công H vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn T với số tiền 140.000.000 đồng vào năm 2019. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy Q của Ngân hàng vẫn đồng ý để anh H trả nợ vay bằng hình thức trừ vào lương hàng tháng, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.9] Đối với khoản nợ vay của anh Đào Công H tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch C số tiền 13.000.000 đồng. Số tiền vay này anh H đã thanh toán xong cho Ngân hàng và Ngân hàng có đơn rút lại yêu cầu đối với anh H, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét;

[4.10] Đối với các khoản nợ của anh Đào Công H đối với: Anh Huỳnh Văn N số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Thanh T số tiền 10.000.000 đồng, Cửa hàng vật liệu xây dựng T số tiền 15.000.000 đồng và Cửa hàng vật liệu xây dựng C số tiền 4.800.000 đồng, nhưng anh N, anh T, Cửa hàng vật liệu xây dựng K và Cửa hàng vật liệu xây dựng C có đơn yêu cầu Tòa án không xem xét giải quyết mà để các bên tự thỏa thuận với nhau, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Tại đơn yêu cầu chia tài sản ngày 19/6/2019, anh H yêu cầu chia đôi số tiền 25.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K (trị giá 11.000.000 đồng), vì anh H cho rằng chị D đang quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh H đã rút lại yêu cầu trên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu này của anh H.

Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Chị Huỳnh Thị D, anh Đào Công H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản, chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Khoản 3 Điều 39, Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm a, b, c khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị D được ly hôn với anh Đào Công H.

2. Về con chung: Chị Huỳnh Thị D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên: Đào Mai A (Giới tính: Nữ), sinh ngày 06/9/2014 đến khi thành niên. Dành quyền thăm nom, giáo dục con cho anh Đào Công H, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Đào Công H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đào Mai A mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), cấp dưỡng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh H được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị, khiếu nại, kiến nghị. Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu A, chị D có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; Anh H có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị D về việc yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà (không tính giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa 1063, tờ bản đồ số 06) và 01 phần giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 06 do anh H đang ở và quản lý, tọa lạc tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng, với tổng số tiền mà chị D được anh H hoàn lại là 140.000.000 đồng.

- Buộc anh Đào Công H có trách nhiệm hoàn lại số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) cho chị Huỳnh Thị D. Đôi bên giao nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

- Anh Đào Công H được toàn Q quản lý, sử dụng và định đoạt đối với căn nhà và thửa đất số 1063, 01 phần diện tích đất thuộc thửa 412 (liền kề với thửa 1063), cùng tờ bản đồ số 06, diện tích đo đạc thực tế đối với thửa 1063 là 134,7m² (trong

đó có diện tích $6,5m^2$ thuộc lộ giới), thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 614908 ngày 08/8/2013 của Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho anh Đào Công H đứng tên quyền sử dụng và diện tích đo đạc thực tế đối với một phần thửa đất số 412 là $55,5m^2$.

* Đối với thửa đất 1063, tờ bản đồ số 06 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp Kênh, có số đo 4,89m;
- Hướng Tây giáp thửa 412, có số đo 5m;
- Hướng Nam giáp thửa 1062, có số đo 1,35m + 25,96m;
- Hướng Bắc giáp thửa 411, có số đo 25,85m + 1,28m.

Diện tích $134,7m^2$ (trong đó có $6,5m^2$ diện tích thuộc lộ giới).

* Đối với một phần thửa 412, tờ bản đồ số 06 có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 1063, có số đo 5m;
- Hướng Tây giáp thửa 412, có số đo 5,18m;
- Hướng Nam giáp thửa 412, có số đo 7,96m + 2,92m;
- Hướng Bắc giáp thửa 412, có số đo 8,06m + 2,86m.

Diện tích $55,5m^2$.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất).

* Về kết cấu căn nhà: Nhà chính, diện tích: $4,3m \times 13,2m = 56,76m^2$. Kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường xây gạch 10cm, cửa khung sắt, khung nhôm kính trần, thạch cao khung nhôm nổi, mái tole kẽm.

- Nhà vệ sinh: Diện tích $3m \times 2,2m = 6,6m^2$. Kết cấu: Tường xây gạch 10cm, mái bằng bê tông cốt thép.

- Mái che trước: Diện tích $5m \times 9,5m = 47,5m^2$. Kết cấu: Mái tole kẽm.

- Mái che sau: Diện tích $5m \times 5m = 25m^2$. Kết cấu: Mái tole kẽm, kết cấu đỡ máy bằng thép.

- Cổng sắt + hàng rào: Diện tích $5m \times 2,4m = 12m^2$. Kết cấu: Trục đá bằng bê tông cốt thép, rào song sắt.

Sân: Diện tích $2,4m \times 12,8m = 30,72m^2$. Nền bê tông đá 1x2, dày 10cm.

Buộc chị Huỳnh Thị D có trách nhiệm bàn giao nhà, các công trình trên đất thuộc thửa 1063, bàn giao diện tích đất $134,7m^2$ thuộc thửa 1063 và diện tích đất $55,5m^2$ thuộc thửa 412, cùng tờ bản đồ số 06 cho anh Đào Công H. Buộc chị D có trách nhiệm làm thủ tục sang tên nhà và các diện tích đất thuộc các thửa đất nêu trên cho anh H theo quy định của pháp luật.

4. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Huỳnh Thị D với anh Đào Công H, về việc anh H tự nguyện hoàn lại cho chị D số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) đối với thửa đất 1117, tờ bản đồ số 06 và 01 phần diện tích đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 06 mà trước đây anh H đã chuyển nhượng cho anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H và anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D.

- Buộc anh Đào Công H hoàn lại số tiền 75.000.000 đồng cho chị Huỳnh Thị D đối với giá trị quyền sử dụng đất mà anh H đã chuyển nhượng cho anh Th, chị H và anh L, chị D nêu trên.

5. Đình chỉ về việc chị Huỳnh Thị D rút lại yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 27, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày ngày 19/3/2015, đối với thửa đất 1117, tờ bản đồ số 06, diện tích 308m² giữa anh Đào Công H với anh Đinh Văn Th, chị Đỗ Thị Minh H, đất tọa tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng và đình chỉ việc chị Huỳnh Thị D rút lại yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Đào Công H với anh Trương Quang L, chị Nguyễn Thị Thùy D vào ngày 28/01/2018 và ngày 18/02/2020, với diện tích đất 48m², đất tọa lạc tại khóm T, phường V, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

6. Về nợ chung: Ghi nhận việc anh Đào Công H tự nguyện thanh toán các khoản nợ cho chị Nguyễn Thị Tú A, chị Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị N (Ch), anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Quang T, chị Đào Thị L và anh Đào Công C.

- Buộc anh Đào Công H có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho chị Nguyễn Thị Tú A số tiền 40.000.000 đồng, cho chị Nguyễn Thị H số tiền 21.600.000 đồng (trong đó tiền lãi 1.600.000 đồng), cho bà Phạm Thị N (Ch) số tiền 60.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Trọng Q số tiền 30.000.000 đồng, cho anh Nguyễn Quang T số tiền 25.000.000 đồng, chị Đào Thị L số tiền 15.000.000 đồng và anh Đào Công C số tiền 25.000.000 đồng.

7. Đình chỉ việc anh Đào Công H rút lại yêu cầu chia đôi số tiền 25.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K (trị giá 11.000.000 đồng).

8. Về án phí:

- Chị Huỳnh Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình số tiền 300.000 đồng và án phí đối với giá trị tài sản được chia là 7.000.000 đồng. Nhưng chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.880.000 đồng theo biên lai số 0007909 ngày 22/4/2019 và số tiền 600.000 đồng theo biên lai số 0003864 ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C. Như vậy, chị D đã nộp xong các khoản tiền án phí nêu trên và được nhận lại số tiền còn dư là 5.180.000 đồng.

- Anh Đào Công H phải chịu án phí số tiền là 7.000.000 đồng đối với giá trị tài sản được chia, án phí đối với phần nợ phải thanh toán là 10.830.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Tổng số tiền án phí mà anh H phải nộp là 18.130.000 đồng. Nhưng anh H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí trước đây đã nộp là 5.172.500 đồng theo biên lai số 0008020 ngày 31/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, như vậy anh H còn phải nộp thêm số tiền án phí là 12.957.500 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Tú A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000520 ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

- Chị Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000508 ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

- Bà Phạm Thị N (Ch) được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000537 ngày 28/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

- Anh Nguyễn Trọng Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000524 ngày 22/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

- Anh Nguyễn Quang T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 922.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000510 ngày 16/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

- Chị Đào Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000530 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

- Anh Đào Công C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000531 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

9. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày chị Huỳnh Thị D, chị Nguyễn Thị Tú A, chị Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị N (Ch), anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Quang T, chị Đào Thị L và anh Đào Công C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh Đào Công H còn phải trả lãi cho chị D, chị Tú A, chị H, bà N (Ch), anh Q, anh T, chị L và anh C theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

10. Về chi phí thẩm định, định giá: Chị Huỳnh Thị D và Anh Đào Công H mỗi người phải chịu 1/2 (một phần hai) số tiền 7.499.250 đồng. Tuy nhiên, số tiền 7.499.250 đồng chị D là người đã nộp tạm ứng trước đây. Do đó, anh H phải có trách nhiệm hoàn lại số tiền 3.749.625 đồng cho chị D.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Phòng giao dịch thị xã C, tỉnh Sóc Trăng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND phường M, thị xã C;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua